

Hoàng Mai, ngày 14 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**

Kính gửi : ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Xi măng Hoàng Mai được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2014.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai báo cáo Đại hội đồng cổ đông về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán cụ thể như sau:

Nội dung báo cáo gồm 2 phần:

- Phần I: Báo cáo của kiểm toán độc lập.
- Phần II: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm:
 - Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2015;
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính vào ngày 31/12/2015 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai kính trình Đại hội.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Thị Minh Anh

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp vào ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2016
Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2015
Ông Dương Đình Hội	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Trung Tại	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Hữu Thất	Thành viên	
Ông Lê Văn Chiên	Thành viên	
Bà Thái Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Đình Hội, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Đình Hội
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Số tham chiếu: 60862266/17724178

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		613.582.846.267	612.545.474.642
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	202.911.783.237	117.862.497.940
111	1. Tiền		93.411.783.237	117.862.497.940
112	2. Các khoản tương đương tiền		109.500.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.337.962.325	144.639.662.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	165.512.650.985	58.613.601.727
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	6.815.168.843	60.943.725.436
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	24.893.200.937
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.466.524.057	3.249.808.956
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2,6	(4.456.381.560)	(3.060.675.032)
140	III. Hàng tồn kho	7	234.714.112.656	342.931.851.412
141	1. Hàng tồn kho		245.330.880.883	345.606.563.591
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.616.768.227)	(2.674.712.179)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.618.988.049	7.111.463.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.262.297.403	1.545.383.973
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		334.983.744	673.796.924
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		21.706.902	4.892.282.369
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.249.153.910.452	1.243.215.123.490
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		889.981.134	851.490.209
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	889.981.134	851.490.209
220	II. Tài sản cố định		1.083.886.896.970	1.168.727.946.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.083.278.076.937	1.167.948.603.532
222	Nguyên giá		2.822.071.588.710	2.798.890.648.510
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.793.511.773)	(1.630.942.044.978)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	608.820.033	779.342.593
228	Nguyên giá		1.619.153.370	1.511.153.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.010.333.337)	(731.810.777)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		22.223.904.138	23.827.643.209
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	22.223.904.138	23.827.643.209
260	IV. Tài sản dài hạn khác		142.153.128.210	49.808.043.947
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	41.585.608.418	49.808.043.947
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7	100.567.519.792	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.862.736.756.719	1.855.760.598.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		940.236.737.427	967.304.542.876
310	I. Nợ ngắn hạn		906.464.299.094	831.831.976.813
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	196.664.093.546	127.675.974.745
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	23.627.285.989	21.756.308.887
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.561.955.197	3.514.728.457
314	4. Phải trả người lao động		36.679.741.738	19.647.282.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20.000.973.956	25.720.023.095
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.983.559.700	8.776.887.635
320	7. Vay ngắn hạn	17	604.904.262.726	622.881.412.177
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	6.042.426.242	1.859.359.228
330	II. Nợ dài hạn		33.772.438.333	135.472.566.063
338	1. Vay dài hạn	17	8.526.760.538	114.239.930.632
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	24.661.268.495	20.673.635.231
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		584.409.300	559.000.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		922.500.019.292	888.456.055.256
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	922.500.019.292	888.456.055.256
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		148.837.652.393	135.837.652.393
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.723.742.550	41.679.778.514
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(1.453.757.319)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		62.723.742.550	43.133.535.833
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.862.736.756.719	1.855.760.598.132

Nguyễn Văn Tuấn
Người lập

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng Tài chính-Kế toán

Dương Đình Hội
Tổng Giám đốc

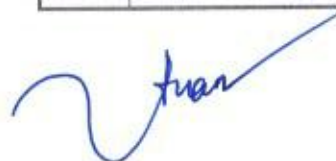
Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

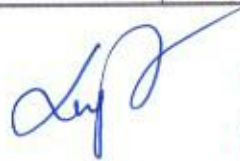
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.770.252.585.877	1.745.708.192.357
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.770.252.585.877	1.745.708.192.357
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.465.947.276.959)	(1.461.140.357.771)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		304.305.308.918	284.567.834.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.962.114.990	2.205.815.452
22	7. Chi phí tài chính	22	(37.482.510.407)	(53.144.438.845)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(35.482.015.237)	(48.504.482.384)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(91.012.675.184)	(97.818.068.639)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(103.566.131.695)	(92.766.719.034)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.206.106.622	43.044.423.520
31	11. Thu nhập khác	24	2.023.500.853	4.080.913.555
32	12. Chi phí khác	24	(4.976.536.870)	(1.512.596.544)
40	13. Lợi nhuận khác	24	(2.953.036.017)	2.568.317.011
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.253.070.605	45.612.740.531
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.2	(6.541.694.791)	(2.472.016.419)
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(3.987.633.264)	(7.188.279)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		62.723.742.550	43.133.535.833
70	18. Lãi trên cổ phiếu	28		
	- Lãi cơ bản		906	509
	- Lãi suy giảm		906	509



Nguyễn Văn Tuấn
Người lập

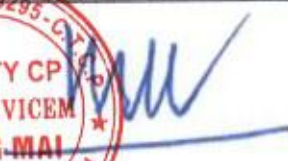
Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Đặng Thị Nga
Trưởng phòng Tài chính-Kế toán





Dương Đình Hội
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		73.253.070.605	45.612.740.531
01	Tổng lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")		123.070.875.624	121.788.664.155
03	Các khoản dự phòng		9.337.762.576	522.364.574
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		754.373.315	177.345.709
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		437.353.732	(2.203.864.028)
06	Chi phí lãi vay		35.482.015.237	48.504.482.384
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		242.335.451.089	214.401.733.325
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(50.716.131.188)	7.316.367.547
10	Giảm hàng tồn kho		(291.837.084)	(16.385.268.243)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		74.522.859.557	(46.575.325.700)
12	Giảm chi phí trả trước		8.505.522.099	6.486.711.697
14	Tiền lãi vay đã trả		(45.954.247.465)	(52.638.625.859)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.2	(4.950.190.165)	(1.517.949.069)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.505.304.551
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.766.622.425)	(5.448.482.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		219.684.804.418	107.144.465.294
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.598.530.184)	(33.687.188.032)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		230.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, ủy thác đầu tư		(33.200.000.000)	(39.695.955.237)
24	Tiền thu hồi cho vay		58.093.200.937	19.667.928.950
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.894.304.702	2.230.646.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		10.418.975.455	(51.484.567.471)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.514.259.170.473	1.634.770.653.599
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.638.729.154.841)	(1.771.827.816.338)
36	Cổ tức đã trả		(20.590.632.565)	(10.166.830.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(145.060.616.933)	(147.223.992.739)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		85.043.162.940	(91.564.094.916)
60	Tiền đầu kỳ		117.862.497.940	209.424.641.432
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.122.357	1.951.424
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	202.911.783.237	117.862.497.940



Nguyễn Văn Tuấn
Người lập

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Đặng Thị Nga
Trưởng phòng Tài chính-Kế toán



Dương Đình Hội
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 980 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 995 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như được trình bày dưới đây.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế và vật tư thu hồi và phương pháp kê khai định kỳ để hạch toán cho nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	498.679.877	583.927.934
Tiền gửi ngân hàng	92.913.103.360	117.278.570.006
Các khoản tương đương tiền (*)	109.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	202.911.783.237	117.862.497.940

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất là từ 4,8% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	165.512.650.985	57.956.440.877
- Công ty TNHH Thành Luân	150.726.300.174	46.402.649.093
- Phải thu các khách hàng khác	14.786.350.811	11.553.791.784
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	657.160.850
TỔNG CỘNG	165.512.650.985	58.613.601.727
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.705.675.032)	(2.705.675.032)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.801.888.843	56.651.861.636
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Khoáng sản Thiên Sơn	-	2.550.285.818
- Công ty TNHH Thăng Long Vina	-	13.926.803.020
- Công ty TNHH SIAM VINA	-	8.390.929.655
- Công ty TNHH Hệ thống Điện Công nghiệp	-	11.253.907.016
- Trả trước cho người bán khác	6.801.888.843	20.529.936.127
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 27)	13.280.000	4.291.863.800
TỔNG CỘNG	6.815.168.843	60.943.725.436
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.395.706.528)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Phân loại lại)</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.809.614.193	1.473.416.520
Cho vay (*)	355.000.000	355.000.000
Phải thu tiền đầu	159.597.457	299.094.057
Tiền lãi phải thu	135.192.611	73.504.680
Các khoản phải thu khác	3.007.119.796	1.048.793.699
	6.466.524.057	3.249.808.956
Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	889.981.134	851.490.209
	889.981.134	851.490.209
TỔNG CỘNG	7.356.505.191	4.101.299.165
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	7.308.098.510	4.018.890.992
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	48.406.681	82.408.173
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(355.000.000)	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán lãi và gốc vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, nhiên liệu	38.975.866.220	(1.908.198.727)	46.194.717.112	(1.032.552.443)
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	112.662.502.688	(8.708.569.500)	240.243.276.231	(1.642.159.736)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.311.551.695	-	37.772.732.262	-
Thành phẩm	22.380.960.280	-	21.395.837.986	-
	245.330.880.883	(10.616.768.227)	345.606.563.591	(2.674.712.179)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	100.567.519.792	-	-	-
	100.567.519.792	-	-	-
TỔNG CỘNG	345.898.400.675	(10.616.768.227)	345.606.563.591	(2.674.712.179)

Một phần hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.674.712.179	2.674.712.179
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.357.666.754	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	415.610.706	-
Số cuối năm	10.616.768.227	2.674.712.179

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	1.262.297.403	1.478.955.563
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	66.428.410
TỔNG CỘNG	1.262.297.403	1.545.383.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	724.572.703.524	2.026.002.680.832	40.715.481.810	7.599.782.344	2.798.890.648.510
- Mua trong năm	-	28.682.413.605	2.630.700.000	2.465.849.546	33.778.963.151
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	8.966.209.683	-	-	-	8.966.209.683
- Thanh lý	(68.112.169)	(1.009.593.726)	(5.146.416.207)	(355.205.187)	(6.579.327.289)
- Giảm khác (*)	-	(12.984.905.345)	-	-	(12.984.905.345)
Số dư cuối năm	733.470.801.038	2.040.690.595.366	38.199.765.603	9.710.426.703	2.822.071.588.710
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	360.867.730	76.473.333.370	16.146.416.207	923.049.157	93.903.666.464
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số dư đầu năm	238.589.668.447	1.361.304.985.758	29.283.477.725	1.763.913.048	1.630.942.044.978
- Khấu hao trong năm	27.756.503.953	91.191.420.722	2.561.129.748	1.283.298.641	122.792.353.064
- Thanh lý	(52.249.491)	(713.746.855)	(5.146.416.207)	(355.205.187)	(6.267.617.740)
- Giảm khác (*)	-	(8.673.268.529)	-	-	(8.673.268.529)
Số dư cuối năm	266.293.922.909	1.443.109.391.096	26.698.191.266	2.692.006.502	1.738.793.511.773
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	485.983.035.077	664.697.695.074	11.432.004.085	5.835.869.296	1.167.948.603.532
Số dư cuối năm	467.176.878.129	597.581.204.270	11.501.574.337	7.018.420.201	1.083.278.076.937

(*) Khoản giảm khác trong năm là cân than cũ đã được tháo dỡ, nhập kho phụ tùng và được thay thế bởi cân than mới.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một phần nhà cửa, vật kiến trúc và một số máy móc thiết bị đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	1.511.153.370
Tăng trong năm	108.000.000
Số dư cuối năm	1.619.153.370
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	276.929.770
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	731.810.777
Hao mòn trong năm	278.522.560
Số dư cuối năm	1.010.333.337
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	779.342.593
Số dư cuối năm	608.820.033

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị phần mềm máy tính đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (xem thêm tại Thuyết minh số 18).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Hoàng Mai II	14.172.667.931	10.998.163.385
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	2.922.732.367	3.378.402.367
Dây chuyền sản xuất tro bay	1.546.912.420	2.445.437.615
Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai	1.352.902.250	1.352.902.250
Tổ hợp nhà thương mại Vinh	707.528.924	707.528.924
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Dây chuyền sản xuất đá vật liệu xây dựng	-	3.583.864.663
Các công trình khác	1.026.100.246	866.284.005
TỔNG CỘNG	22.223.904.138	23.827.643.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	15.004.131.976	25.214.052.287
Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ	26.003.047.854	22.598.318.443
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	-	549.603.771
Chi phí trả trước dài hạn khác	578.428.588	1.446.069.446
TỔNG CỘNG	41.585.608.418	49.808.043.947

(*) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VND, và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 19.1).

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty phân bổ giá trị thương hiệu nói trên vào chi phí hàng năm trong thời gian là 20 năm. Trong năm 2011, Công ty đã ngừng phân bổ giá trị thương hiệu. Sau đó, Công ty tiếp tục phân bổ giá trị còn lại của giá trị thương hiệu này trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Trong năm 2014, Công ty tiến hành phân bổ lại giá trị còn lại của giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2008 dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn cho người bán	83.302.824.976	83.302.824.976	45.186.199.028	45.186.199.028
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	113.361.268.570	113.361.268.570	82.489.775.717	82.489.775.717
TỔNG CỘNG	196.664.093.546	196.664.093.546	127.675.974.745	127.675.974.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.627.285.989	21.728.718.887
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	3.722.884.283	5.191.573.949
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viêt Hải	6.476.387.384	4.292.795.894
Công ty TNHH Trường An	6.877.143.254	4.630.933.604
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	2.711.641.253	2.849.944.156
Người mua trả tiền trước khác	3.839.229.815	4.763.471.284
Các bên liên quan trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 27)	-	27.590.000
TỔNG CỘNG	23.627.285.989	21.756.308.887

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	43.982.456.575	43.982.456.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 26.2)	527.933.268	6.541.694.791	4.950.190.165	2.119.437.894
Thuế thu nhập cá nhân	19.913.341	615.224.571	619.839.753	15.298.159
Thuế tài nguyên	680.318.611	13.457.999.804	9.136.231.800	5.002.086.615
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	2.209.912.000	2.210.712.000	2.681.334.000	1.739.290.000
Tiền thuê đất	-	4.384.174.271	4.368.279.196	15.895.075
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.651.237	9.936.231.406	9.342.935.189	669.947.454
TỔNG CỘNG	3.514.728.457	81.128.493.418	75.081.266.678	9.561.955.197

(*) Đây là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được Công ty trích trước theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 và Quyết định số 3022/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi và mỏ sét đang được Công ty khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
Chi phí lãi vay phải trả	467.797.179	10.940.029.407
Chi phí tiền điện	4.074.075.332	3.224.803.678
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	2.033.026.400	-
Phí thẩm dò năng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	1.985.557.273	-
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	1.851.050.370	2.292.030.951
Phí lắp đặt cân than	1.390.542.500	-
Chi phí quảng cáo, hội nghị, giới thiệu sản phẩm	1.945.062.379	1.865.992.234
Phí bảo lãnh cho các khoản vay phải trả	420.856.062	1.393.132.942
Chi phí thưởng cho nhân viên	-	4.500.000.000
Chi phí phải trả khác	5.833.006.461	1.504.033.883
TỔNG CỘNG	20.000.973.956	25.720.023.095

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.352.328.585	2.174.381.150
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án Khu Đô thị Vicem Hoàng Mai	2.572.139.200	2.572.139.200
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.381.836.003	129.471.252
Phải trả bảo hiểm xã hội thị xã Hoàng Mai	-	637.309.377
Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo Biên bản thanh tra của Thanh tra Chính phủ	888.102.746	888.102.746
Tiền ủng hộ phải trả cho Ban vận động "Quỹ vì người nghèo"	768.356.453	1.049.819.453
Phụ cấp ăn ca, độc hại	519.165.000	561.725.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	501.631.713	763.939.457
TỔNG CỘNG	8.983.559.700	8.776.887.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	465.611.812.226	465.611.812.226	1.414.259.170.473	1.329.243.593.862	550.627.388.837	550.627.388.837
Vay dài hạn đến hạn trả	157.269.599.951	157.269.599.951	155.415.206.718	258.407.932.780	54.276.873.889	54.276.873.889
	622.881.412.177	622.881.412.177	1.569.674.377.191	1.587.651.526.642	604.904.262.726	604.904.262.726
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	114.239.930.632	114.239.930.632	100.559.931.164	206.273.101.258	8.526.760.538	8.526.760.538
TỔNG CỘNG	737.121.342.809	737.121.342.809	1.670.234.308.355	1.793.924.627.900	613.431.023.264	613.431.023.264

17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	297.000.539.262	6 tháng, đáo hạn từ ngày 4 tháng 1 năm 2016 đến 24 tháng 6 năm 2016. Tiền lãi được trả hàng tháng.	5,3%	- Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này. - Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 392,2 tỷ VND, và phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 503,8 triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Diễn	253.626.849.575	6 tháng, đáo hạn từ ngày 14 tháng 2 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016. Tiền lãi được trả hàng tháng.	4,2%	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 308,9 tỷ VND.
Tổng cộng	550.627.388.837			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Quỹ hỗ trợ Công nghiệp Phát triển Kinh tế Ả rập (theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty) Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả	12.803.634.427 4.276.873.889	568.798 189.999	168 tháng, đáo hạn ngày 10/9/2018. Tiền lãi được trả theo định kỳ 6 tháng.	4,2%	Tín chấp
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An	50.000.000.000	-	24 tháng, đáo hạn ngày 31/12/2016. Tiền lãi được trả hàng tháng.	6,3%	Chung tài sản thế chấp là các tài sản cố định cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này như đã trình bày trong Thuyết minh số 17.1.
<i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>50.000.000.000</i>				
TỔNG CỘNG	62.803.634.427				
<i>Trong đó:</i>					
- Vay dài hạn đến hạn trả	54.276.873.889				
- Vay dài hạn	8.526.760.538				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	1.859.359.228	5.317.715.928
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	7.911.198.514	-
Sử dụng trong năm	(3.728.131.500)	(3.458.356.700)
Số dư cuối năm	<u>6.042.426.242</u>	<u>1.859.359.228</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	134.335.012.575	48.882.499	845.322.519.423
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.133.535.833	43.133.535.833
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.502.639.818	(1.502.639.818)	-
Số dư cuối năm (Phân loại lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	135.837.652.393	41.679.778.514	888.456.055.256
Năm nay						
Số dư đầu năm (Phân loại lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	135.837.652.393	41.679.778.514	888.456.055.256
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	62.723.742.550	62.723.742.550
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(20.768.580.000)	(20.768.580.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.911.198.514)	(7.911.198.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	13.000.000.000	(13.000.000.000)	-
Số dư cuối năm	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	148.837.652.393	62.723.742.550	922.500.019.292

(*) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %	Cổ phiếu phổ thông VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
TỔNG CỘNG	720.000.000.000	100,00	720.000.000.000	100,00

19.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	20.768.580.000	-
Cổ tức cho năm 2014: 300 VND /cổ phiếu	20.768.580.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	720.000.000.000	72.000.000	720.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	720.000.000.000	72.000.000	720.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	720.000.000.000	72.000.000	720.000.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.771.400)	(28.199.462.462)	(2.771.400)	(28.199.462.462)
Cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	691.800.537.538	69.228.600	691.800.537.538
Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	691.800.537.538	69.228.600	691.800.537.538

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2014: 10.000 đồng Việt Nam).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước
(Phân loại lại)

Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.703.166.318.399	1.684.013.474.028
Doanh thu bán sản phẩm khác	67.086.267.478	61.694.718.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.770.252.585.877	1.745.708.192.357

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.919.411.133	2.203.864.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.122.357	1.951.424
Thu nhập tài chính khác	36.581.500	-
TỔNG CỘNG	3.962.114.990	2.205.815.452

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Giá vốn bán xi măng và clinker	1.414.929.176.948	1.407.308.696.404
Giá vốn bán sản phẩm khác	51.018.100.011	53.831.661.367
TỔNG CỘNG	1.465.947.276.959	1.461.140.357.771

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Chi phí lãi vay	35.482.015.237	48.504.482.384
Chiết khấu thanh toán	1.173.210.900	1.845.069.115
Phí bảo lãnh thanh toán	-	1.643.313.333
Phí bảo lãnh	23.008.923	972.276.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá	804.275.347	179.297.133
TỔNG CỘNG	37.482.510.407	53.144.438.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	17.733.475.229	33.217.963.589
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	13.117.165.883	11.816.724.905
Chi phí lợi thế thương mại	10.209.920.315	7.758.169.935
Chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng	11.759.400.012	11.621.137.349
Chi phí hội nghị, tiếp khách	10.159.055.122	8.993.835.431
Chi phí khác	28.033.658.623	24.410.237.430
	91.012.675.184	97.818.068.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền công, tiền lương và các khoản trích theo lương	29.328.817.146	26.794.972.156
Chi phí hội nghị, tiếp khách	13.367.359.260	10.271.954.849
Chi phí chuyển giao bí quyết doanh nghiệp	10.086.434.824	9.996.636.119
Chi phí khấu hao	8.272.321.881	7.480.097.269
Chi phí khác	42.511.198.584	38.223.058.641
	103.566.131.695	92.766.719.034

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.023.500.853	4.080.913.555
Thu phạt hợp đồng	429.531.972	1.679.986.917
Thu từ thanh lý tài sản	230.000.000	-
Thu nhập khác	1.363.968.881	2.400.926.638
Chi phí khác	4.976.536.870	1.512.596.544
Giá trị còn lại của tài sản cố định giảm trong năm	4.623.346.365	-
Chi phí khác	353.190.505	1.512.596.544
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.953.036.017)	2.568.317.011

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	793.676.697.962	771.840.612.657
Chi phí nhân công	133.737.027.891	120.476.421.123
Chi phí khấu hao và hao mòn	123.070.875.624	121.788.664.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.128.176.682	433.986.550.171
Chi phí khác	204.612.322.870	226.796.480.994
TỔNG CỘNG	1.700.225.101.029	1.674.888.729.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2015 là 11% và hoạt động kinh doanh khác là thuế suất phổ thông (22% trong năm 2015).

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.502.415.739	2.472.016.419
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	39.279.052	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.987.633.264	7.188.279
TỔNG CỘNG	10.529.328.055	2.479.204.698

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.253.070.605	45.612.740.531
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các chi phí không được trừ	2.286.663.326	4.685.194.752
Chi phí khấu hao dưới mức quy định về thuế TNDN	(19.938.166.318)	(20.702.475.113)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	55.601.567.613	29.595.460.170
Lỗ lũy kế mang sang	-	(7.122.583.631)
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm hiện hành	55.601.567.613	22.472.876.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	12.232.344.875	4.944.032.838
Giảm 50% thuế TNDN theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho hoạt động kinh doanh chính	(5.729.929.136)	(2.472.016.419)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh	6.502.415.739	2.472.016.419
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	527.933.268	(426.134.082)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.950.190.165)	(1.517.949.069)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	39.279.052	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 14)	2.119.437.894	527.933.268

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định	24.661.268.495	20.673.635.231	(3.987.633.264)	(7.188.279)
	<u>24.661.268.495</u>	<u>20.673.635.231</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			<u>(3.987.633.264)</u>	<u>(7.188.279)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Thuê gia công xi măng Mua clinker	27.925.004.353 -	8.717.471.887 18.780.472.618
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng Mua vỏ bao xi măng	861.909.090 68.909.041.800	- 92.150.180.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Thuê gia công xi măng Mua xi măng rời	1.385.600.000 21.082.173.455	- 15.274.866.325
XNSX Vỏ bao xi măng Đà Nẵng - CNCTCP Vicem VLXD Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng Doanh thu bán xi măng	35.138.444.036 -	35.546.595.000 5.205.731.822
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker Phí gia công và vận chuyển Mua cát tiêu chuẩn	- - 175.595.455	1.273.674.769 357.281.766 175.524.000
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám Phạt vi phạm hợp đồng	316.455.941.592 156.826.784	276.907.190.747 -
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Ủy thác đầu tư Thu hồi ủy thác đầu tư Cho vay Thu hồi khoản cho vay Thu nhập lãi vay	30.000.000.000 50.000.000.000 - 4.893.200.937 501.805.588	20.000.000.000 - 19.695.955.237 19.667.928.950 2.086.420.012
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng Thuê máy phá dỡ gạch lò	- 148.460.896	23.199.969.134 -
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker Phí gia công	- -	2.744.570.692 1.231.883.201
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	32.778.000.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phí thăm dò bổ sung mỏ sắt Phí lập hồ sơ dây chuyền 2	25.764.000 3.174.504.546	605.766.909 -
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức Phí hệ thống làm kín lò nung bằng Graphit Mua thạch cao Phí tư vấn (*) Bán xi măng	15.327.540.000 - 37.407.988.892 21.845.834.836 127.654.547	10.091.800.000 13.644.807.507 43.284.383.445 21.617.773.468 449.827.272

(*) Theo Hợp đồng số 2118/VICEM-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty các kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và kỹ năng quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2014: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ báo cáo thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Ngoài các khoản cho bên liên quan vay đã được trình bày trong Thuyết minh số 6 và khoản cổ tức phải trả Công ty mẹ đã được trình bày trong Thuyết minh số 16, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ	Phải thu tiền bán clinker	-	19.550.850
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán xi măng	-	637.610.000
			-	657.160.850
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua xi măng	-	1.125.717.400
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ tư vấn thăm dò mỏ đá vôi	-	3.152.866.400
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Phạt vi phạm hợp đồng	13.280.000	13.280.000
			13.280.000	4.291.863.800
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khác	-	1.151.201
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khác	-	7.752.292
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khác	-	73.504.680
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khác	30.025.195	-
Ban Quản lý Dự án Đông Hời	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khác	18.381.486	-
			48.406.681	82.408.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	57.628.843.984	24.184.134.988
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và phí gia công xi măng	2.461.016.500	3.245.454.253
Công ty TNHH Một Thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Chi phí quảng cáo	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và phí gia công xi măng	-	2.419.286.465
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	13.695.600.000	13.412.320.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền mua thạch cao và phí quản lý	18.721.379.106	14.101.364.709
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng rời	-	7.629.430.302
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	10.414.495.080	15.226.160.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ	Tiền mua vỏ bao	8.512.020.000	-
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phí đào tạo	6.000.000	141.100.000
Công ty TNHH Một Thành viên xi măng Vicem tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng rời	1.434.448.800	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phí tư vấn	224.687.600	-
Viện Công nghệ Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Phí khác	132.252.500	-
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Phí tư vấn khảo sát địa hình	130.525.000	130.525.000
			113.361.268.570	82.489.775.717

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.061.355.148	1.925.014.992
TỔNG CỘNG	2.061.355.148	1.925.014.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	62.723.742.550	43.133.535.833
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.911.198.514)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.723.742.550	35.222.337.319
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	62.723.742.550	35.222.337.319
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	69.228.600	69.228.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906	509

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
-------	----------	--	---------------	---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Các khoản đầu tư ngắn hạn	24.893.200.937	(24.893.200.937)	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	24.893.200.937	24.893.200.937
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.752.442.839	1.497.366.117	3.249.808.956
155	Tài sản ngắn hạn khác	1.497.366.117	(1.497.366.117)	-
216	Phải thu dài hạn khác	-	851.490.209	851.490.209
268	Tài sản dài hạn khác	851.490.209	(851.490.209)	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	26.279.023.295	(559.000.200)	25.720.023.095
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	559.000.200	559.000.200
	Quỹ dự phòng tài chính	27.750.379.292	(27.750.379.292)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	108.087.273.101	27.750.379.292	135.837.652.393

	Năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2014 (được trình bày lại)
--	---	---------------	----------------------------------

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Doanh thu bán hàng	1.804.524.339.995	(58.816.147.638)	1.745.708.192.357
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(58.816.147.638)	58.816.147.638	-

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	3.787.384.730	3.787.384.730
Từ 1 - 5 năm	15.149.538.919	15.149.538.919
Trên 5 năm	25.050.270.210	28.837.654.940
TỔNG CỘNG	43.987.193.859	47.774.578.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết và nợ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 44,7 tỷ đồng.

Theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình đánh giá lại trữ lượng của mỏ đá vôi để tiến hành các thủ tục xin cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản này theo quy định của Luật Khoáng sản 2010, cũng như xin phê duyệt lại mức phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá vôi.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo công văn số 4456/CV-UB.ĐC ngày 13 tháng 09 năm 2004 của UBND Tỉnh Nghệ An về việc thực hiện ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 04/TB-TNMT-MT ngày 28 tháng 1 năm 2008 về ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2 và thông báo nộp tiền ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản số 149/TB-TNMT-MT ngày 17 tháng 1 năm 2008 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An về việc ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 1 và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, Công ty có các cam kết liên quan tới việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường đối với việc khai thác và sử dụng của mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh giai đoạn 1, tổng số tiền phải ký quỹ là 798.971.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 tới năm 2025, mỗi năm ký quỹ 34.057.925 đồng.

Đối với mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 2, tổng số tiền ký quỹ là 151.239.000 đồng, trong đó, từ năm 2009 đến năm 2025, mỗi năm ký quỹ 4.433.000 đồng.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Văn Tuấn
Người lập



Đặng Thị Nga
Trưởng phòng Tài chính-Kế toán




Dương Đình Hội
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2016